

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 118/2025/HS-PT
Ngày: 20/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Hà

2. Ông Bùi Đức Nam

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quang, thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Thiện, kiểm sát viên.

Trong ngày 20/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2025/HS-PT ngày 21/02/2025 đối với bị cáo Võ Minh T, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 394/2025/QĐXXPT-HS ngày 03/3/2025, do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án sơ thẩm số 01/2025/HS-ST ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo liên quan đến kháng cáo:

Họ và tên: **Võ Minh T** (tên gọi khác: Tài N); sinh năm 1987 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: nam; nơi đăng ký thường trú: A Tỉnh lộ 7, ấp G, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Võ Văn N1 và bà Hồ Thị N2; vợ tên Nguyễn Thị T2; có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 26/7/2024;

Thay đổi biện pháp Tạm giam bằng Cấm đi khỏi nơi cư trú: 08/11/2024;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn T1**; sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: 981 Tỉnh lộ 7, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian tháng 8/2023 đến cuối tháng 01/2024, bị cáo Võ Minh T đã nhiều lần cho ông Nguyễn Văn T1 vay tiền với lãi suất 02%/ngày, tương ứng với mức lãi suất 730%/năm. Số tiền cho vay và việc trả lãi được thực hiện qua việc chuyển khoản ngân hàng. T sử dụng tài khoản 060194225213 mang tên Võ Minh T mở tại S (tài khoản của Võ Minh T). Ông T1 sử dụng các tài khoản: tài khoản 060143078364 mang tên Trần Minh Q mở tại S (tài khoản của Trần Minh Q); tài khoản 060211552622 mang tên Trương Văn T3 mở tại S (tài khoản mang tên Trương Văn T3); tài khoản 060249355898 mang tên Nguyễn Văn T1 mở tại S (tài khoản mang tên Nguyễn Văn T1); tài khoản số 0109863047 mang tên Võ Thanh B (tài khoản mang tên Võ Thanh B) mở tại ngân hàng Đ. Ngoài ra, T và ông T1 còn nhiều lần thanh toán với nhau bằng tiền mặt.

Căn cứ kết quả điều tra, kết quả sao kê lịch sử giao dịch các tài khoản ngân hàng liên quan, lời khai của T và ông T1 và những người liên quan, xác định được từ ngày 01/11/2023 đến ngày 01/02/2024, T đã cho ông T1 vay 1.800.000.000đ, ông T1 đã trả cho T 200.000.000đ tiền gốc, còn nợ tiền gốc là 1.600.000.000đ. Đến ngày 28/12/2023, thì đôi bên thỏa thuận không tiếp tục tính lãi nhưng ông T1 vẫn phải trả số tiền lãi chưa trả tính đến ngày 28/01/2024. Chi tiết việc cho vay và trả lãi giữa bị cáo với ông T1 như sau:

Ngày 01/11/2023, T cho ông T1 vay 100.000.000đ, theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 98.000.000đ đến tài khoản mang tên Võ Thanh B mở tại ngân hàng Đ, sau khi trừ trước 2.000.000đ tiền lãi của ngày 01/11/2023.

Ngày 02/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 100.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 96.000.000đ đến tài khoản mang tên Võ Thanh B, sau khi đã trừ trước tiền lãi của ngày 01/11/2023 và ngày 02/11/2023.

Ngày 06/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 100.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 86.000.000đ đến tài khoản mang tên Võ Thanh B, sau khi trừ 12.000.000đ tiền lãi của các ngày 03, 04, 05/11/2023 của 02 khoản vay trước và 2.000.000đ tiền lãi ngày 06/01/2023 của khoản vay mới.

Ngày 07/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 188.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q, sau khi đã trừ 12.000.000đ, bao gồm 6.000.000đ tiền lãi ngày 07/11/2023 của các khoản vay trước và 4.000.000đ tiền lãi ngày 07/11/2023 của khoản vay mới.

Tính đến ngày 07/11/2023, đôi bên xác định ông T1 còn nợ T 500.000.000đ tiền gốc.

Từ ngày 08/11/2023 đến ngày 02/12/2023 (24 ngày), ông T1 trả tiền lãi cho T nhiều bằng tiền mặt, T cũng có cho ông T1 vay thêm 100.000.000đ và có đóng lãi nhưng T không nhớ cụ thể đã nhận bao nhiêu. Chỉ nhớ rằng ông T1 còn nợ T 600.000.000đ, tiền lãi mà T đã nhận là khoảng 250.000.000đ (bao gồm có số tiền 36.000.000đ nhận ngày 12/11/2023 và 48.000.000đ nhận ngày 16/11/2023).

Tính đến thời điểm ngày 02/12/2023, đôi bên xác nhận ông T1 còn nợ T 600.000.000đ tiền gốc và 36.000.000đ tiền lãi của các khoản vay trước chưa trả của ngày 30/11/2023, ngày 01/12/2023 và ngày 02/12/2023. Ngày 02/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 160.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ 40.000.000đ tiền lãi, bao gồm 36.000.000đ tiền lãi vừa đề cập 4.000.000đ tiền lãi ngày 02/12/2023 của khoản vay mới). Cũng trong ngày 02/12/2023, ông T1 trả T 200.000.000đ tiền gốc. Đôi bên xác định đến thời điểm này, ông T1 còn nợ T 600.000.000đ tiền gốc.

Ngày 03/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 184.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ 16.000.000đ tiền lãi, bao gồm 12.000.000đ tiền lãi 1 ngày của các khoản vay trước chưa trả và 4.000.000đ tiền lãi ngày 03/12/2023 của khoản vay mới). Cũng trong ngày 03/12/2023, ngay sau khi thực hiện giao dịch đã nêu, ông T1 tiếp tục vay của T 100.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 98.000.000đ cho ông T1 (sau khi đã trừ trước 2.000.000đ tiền lãi ngày 03/12/2023 của số 100.000.000đ mới vay). Tính đến thời điểm 03/12/2023, đôi bên xác định ông T1 còn nợ T 900.000.000đ tiền gốc.

Ngày 06/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 300.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 240.000.000đ vào tài khoản mang tên Võ Thanh B (sau khi đã trừ 60.000.000đ tiền lãi, bao gồm 54.000.000đ tiền lãi các ngày 04, ngày 05 và ngày 06/12/2023 của tổng số tiền 900.000.000đ đã đề cập và 6.000.000đ tiền lãi ngày 06/12/2023 của số tiền 300.000.000đ mới vay thêm). Đôi bên xác định đến thời điểm này, ông T1 còn nợ T 1.200.000.000đ.

Từ ngày 07/12/2023 đến ngày 11/12/2023 (05 ngày), ông T1 trả cho T 120.000.000đ tiền lãi bằng chuyển khoản (thực hiện vào ngày 08/12/2023 và ngày 11/12/2023).

Ngày 11/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 196.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ trước 4.000.000đ tiền lãi của ngày 11/12/2023). Theo xác nhận của đôi bên, tổng số tiền gốc mà ông T1 nợ T tính đến thời điểm này là 1.400.000.000đ.

Ngày 14/12/2023, ông T1 trả cho T 84.000.000đ tiền lãi (tương ứng với tiền lãi của các ngày 12, 13 và 14/12/2023 tính trên số tiền nợ 1.400.000.000đ).

Ngày 16/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 140.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ 56.000.000đ tiền lãi ngày 15 và 16/12/2023 của số tiền vay 1.400.000.000đ và 4.000.000đ tiền lãi ngày 11/12/2023 của số tiền 200.000.000đ mới vay). Tính đến thời điểm này, đôi bên xác nhận ông T1 còn nợ T 1.600.000.000đ tiền gốc.

T tiếp tục tính lãi đối với ông T1 từ ngày 17/12/2023 đến ngày 28/12/2023 (12 ngày) là 384.000.000đ. T đã nhận được tiền lãi do ông T1 trả như sau: Ngày 23/12/2023, trả 24.000.000đ; ngày 28/12/2023, trả 160.000.000đ; ngày 17/01/2024, trả 100.000.000đ; ngày 28/01/2024, trả 100.000.000đ.

Ngày 17/7/2024, bị cáo T ra đầu thú.

Ngày 24/7/2024, T bị khởi tố.

Về dân sự: Ông T1 yêu cầu T trả lại cho ông T1 số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 1.023.068.493đ. Bị cáo T thì yêu cầu ông T1 phải trả lại số tiền nợ gốc là 1.600.000.000đ.

Tại bản cáo trạng số 301/CT-VK-CC ngày 11/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đã truy tố Võ Minh T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 01/2025/HS-ST ngày 08/01/2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 08/2025/TB-TA ngày 03/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 65 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Võ Minh T 02 năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm tính từ ngày tuyên;

Giao bị cáo Võ Minh T cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Buộc bị cáo Võ Minh T phải trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền lãi vượt quá so với quy định của pháp luật là 1.023.068.493đ;

- Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 1.600.000.000đ.

- Buộc bị cáo Võ Minh T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 200.000.000đ.

- Buộc bị cáo Võ Minh T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi hợp pháp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 28.931.506,8đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên hậu quả pháp lý của việc chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của bị cáo và các đương sự.

Ngày 22/01/2025, ông T1 có đơn kháng cáo với nội dung:

Tòa án sơ thẩm xét xử đối với bị cáo T là quá nhẹ, từ việc chi vay lãi nặng, ông đã bị chém gây thương tích nhưng cơ quan điều tra đã tách ra để làm nhẹ cho T. Tòa án cấp sơ thẩm cho T hưởng án treo là không phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét số tiền lãi 1.052.000.000đ mà ông T1 trả cho T mà không xem xét số tiền 300.000.000đ mà ông T1 khai đã trả cho T.

Do vậy, ông T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không cho bị cáo T hưởng án treo, buộc bị cáo T phải trả cho ông T1 1.352.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như sau: Có một lần ông nhờ một người quen tên “Năm Đen” trả cho bị cáo 200.000.000đ tiền lãi; ngoài ra, ông T1 trả lãi cho T 100.000.000đ, ông T1 đưa tiền cho người làm của bị cáo T nhưng ông T1 không biết tên, một lần trả 40.000.000đ, một lần trả 60.000.000đ). Ông chỉ trả lãi cho ông T1 vay mà chưa trả tiền gốc.

Bị cáo không thừa nhận việc ông T1 trả cho bị cáo 300.000.000đ tiền lãi như ông T1 đã khai. Đồng thời, bị cáo khai rằng có một lần, ông T1 có trả cho bị cáo 200.000.000đ tiền gốc và đã được trừ vào tổng số tiền gốc mà ông T1 vay.

Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết kháng nghị như sau:

Việc Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xử phạt bị cáo T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên ông T1 không có quyền kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo T.

Về việc ông T cho rằng ngoài số tiền lãi mà ông T trả cho bị cáo đã được xác định thì ông còn trả cho bị cáo 300.000.000đ, thông qua một người tên “Năm Đen” và người làm cho bị cáo. Tuy nhiên, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, không có cơ sở để xem xét.

Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của ông T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Căn cứ lời khai nhận của bị cáo, lời khai của ông T1 tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thu thập được, có căn cứ để xác định rằng:

Trong khoảng thời gian từ 01/11/2023 đến 16/12/2023, T đã nhiều lần cho ông T1 vay tiền. Theo thỏa thuận thì ông T1 phải trả lãi cho T hằng ngày, với mức lãi suất 02%/ngày (tương ứng với 730%/năm) cho đến khi trả hết tiền gốc. Mức lãi suất đã nêu là cao gấp hơn 5 lần so với lãi suất cáo nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật sự năm 2015. Việc chuyển tiền cho vay và trả lãi được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng của T, tài khoản ngân hàng của ông T1 và một số tài khoản khác theo chỉ định của ông T1. Chi tiết việc cho vay và trả lãi như sau:

Ngày 01/11/2023, T cho ông T1 vay 100.000.000đ. Tuy nhiên, trừ trước tiền lãi của ngày 01/11/2023 nên số tiền thực tế mà T chuyển cho ông T1 là 98.000.000đ.

Ngày 02/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 100.000.000đ. Tuy nhiên, do trừ tiền lãi ngày 02/11/2023 của cả 02 khoản vay đã đề cập nên số tiền thực tế mà T chuyển cho ông T1 là 96.000.000đ.

Ngày 06/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 100.000.000đ. Tuy nhiên, do trừ tiền lãi ngày 03, 04, 05/11/2023 của 02 khoản vay trước và 2.000.000đ tiền lãi ngày 06/01/2023 của khoản vay mới nên số tiền thực tế mà T chuyển cho ông T1 là 86.000.000đ.

Ngày 07/11/2023, T tiếp tục cho ông T1 vay 200.000.000đ. Tuy nhiên, do trừ đi tiền lãi của các khoản vay trước và khoản vay mới tính đến ngày 07/11/2023 nên thực tế, T chỉ chuyển cho ông T1 188.000.000đ.

Từ ngày 08/11/2023 đến ngày 02/12/2023 (24 ngày), ông T1 trả tiền lãi cho T nhiều bằng tiền mặt, T cũng có cho ông T1 vay thêm 100.000.000đ. Tuy nhiên, T không nhớ chính xác số tiền lãi mà ông T1 đã trả, chỉ ước chừng số tiền lãi mà ông T1 trả là khoảng 250.000.000đ (trong đó có 36.000.000đ trả vào ngày 12/11/2023 và 48.000.000đ trả vào 16/11/2023).

Tính đến thời điểm ngày 02/12/2023, ông T1 nợ T 600.000.000đ tiền gốc và 36.000.000đ tiền lãi ngày 30/11/2023, ngày 01/12/2023 và ngày 02/12/2023 của các khoản vay trước đó nhưng chưa trả. Ngày 02/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Tuy nhiên, do trừ 36.000.000đ tiền lãi vừa đề cập và 4.000.000đ tiền lãi ngày 02/12/2023 của khoản vay mới (200.000.000đ) nên thực tế thì T chỉ chuyển cho ông T1 160.000.000đ. Cũng trong ngày 02/12/2023, ông T1 trả T 200.000.000đ tiền gốc. Do vậy, tính đến thời điểm 02/12/2023, ông T1 còn nợ 600.000.000đ tiền gốc.

Ngày 03/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 184.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau

khi đã trừ 16.000.000đ tiền lãi, bao gồm 12.000.000đ tiền lãi 1 ngày của các khoản vay trước chưa trả và 4.000.000đ tiền lãi ngày 03/12/2023 của khoản vay mới). Cũng trong ngày 03/12/2023, ngay sau khi thực hiện giao dịch đã nêu, ông T1 tiếp tục vay của T 100.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 98.000.000đ cho ông T1 (sau khi đã trừ trước 2.000.000đ tiền lãi ngày 03/12/2023 của số 100.000.000đ mới vay. Tính đến thời điểm 03/12/2023, ông T1 còn nợ T tổng cộng 900.000.000đ tiền gốc.

Ngày 06/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 300.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 240.000.000đ vào tài khoản mang tên Võ Thanh B (sau khi đã trừ 60.000.000đ tiền lãi, bao gồm 54.000.000đ tiền lãi các ngày 04, ngày 05 và ngày 06/12/2023 của tổng số tiền 900.000.000đ đã đề cập và 6.000.000đ tiền lãi ngày 06/12/2023 của số tiền 300.000.000đ mới vay thêm. Tổng số tiền gốc mà ông T1 nợ T tính đến ngày 06/12/2023 là 1.200.000.000đ.

Từ ngày 07/12 đến ngày 11/12/2023 (05 ngày), ông T1 trả cho T 120.000.000đ tiền lãi bằng cách chuyển khoản (thực hiện vào ngày 08/12/2023 và ngày 11/12/2023).

Ngày 11/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 196.000.000đ vào tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ trước 4.000.000đ tiền lãi của ngày 11/12/2023). Tính đến thời điểm này, ông T1 nợ T 1.400.000.000đ tiền gốc.

Ngày 14/12/2023, ông T1 trả cho T 84.000.000đ tiền lãi (tương ứng với tiền lãi của các ngày 12, 13 và 14/12/2023 tính trên số tiền nợ 1.400.000.000đ).

Ngày 16/12/2023, ông T1 tiếp tục vay của T 200.000.000đ. Theo yêu cầu của ông T1, T chuyển 140.000.000đ đến tài khoản mang tên Trần Minh Q (sau khi đã trừ 56.000.000đ tiền lãi ngày 15 và ngày 16/12/2023 của số tiền 1.400.000.000đ và 4.000.000đ tiền lãi ngày 11/12/2023 của số tiền 200.000.000đ mới vay. Tính đến thời điểm này, ông T1 còn nợ T 1.600.000.000đ tiền gốc.

T tiếp tục tính lãi đối với ông T1 từ ngày 17/12/2023 đến ngày 28/12/2023 (12 ngày) là 384.000.000đ. T đã nhận được tiền lãi do ông T1 trả như sau: Ngày 23/12/2023, trả 24.000.000đ; ngày 28/12/2023, trả 160.000.000đ; ngày 17/01/2024, trả 100.000.000đ; ngày 28/01/2024, trả 100.000.000đ.

[2]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là sai trái nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

[3]. Về các nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1:

Đối với nội dung kháng cáo về hình phạt đối với T: Theo quy định tại Điều 65 Bộ luật tố tụng hình sự thì ông T1 không có quyền kháng về hình phạt đối với bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này.

Đối với nội dung ông T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét số tiền lãi 1.052.000.000đ mà ông T1 trả cho T mà không xem xét số tiền 300.000.000đ mà ông T1 khai đã trả cho bị cáo T: Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, ông T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả cho T số tiền lãi 300.000.000đ ngoài số tiền lãi 1.052.000.000đ đã đề cập. Ông T1 khai đã trả cho T 300.000.000đ, trả làm 03 lần và đều chuyển giao qua người trung gian nhưng lại không cung cấp được họ tên lai lịch rõ ràng của người chuyển tiền và thời gian chuyển tiền. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 khai ông chưa trả cho bị cáo khoản tiền gốc nào. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra và sự thừa nhận của bị cáo thì ông T1 có trả cho bị cáo 200.000.000đ tiền gốc vào ngày 03/12/2023, số tiền này đã được trừ vào tổng số tiền mà ông T1 vay. Vì lý do đã nêu, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T1.

[4]. Về các biện pháp tư pháp:

Căn cứ vào diễn biến nội dung vụ án đã được xác định tại mục [1], thì tổng số tiền trên danh nghĩa mà bị cáo cho ông T1 vay là 1.800.000.000đ (bao gồm cả 200.000.000đ tiền gốc mà ông T1 đã trả cho bị cáo T vào ngày 02/12/2023). Tuy nhiên, thực tế thì tổng số tiền mà T chuyển cho ông T1 vay là 1.586.000.000đ. Do vậy, số tiền mà bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội phải được xác định là 1.586.000.000đ.

Theo mức lãi suất cho vay cao nhất trong giao dịch dân sự mà pháp luật cho phép thì ông T1 chỉ phải trả cho bị cáo 28.931.506,8đ tiền lãi (tương ứng với mức lãi suất 20%/năm). Nhưng ông T1 đã trả cho bị cáo 1.052.000.000đ tiền lãi. Như vậy, số tiền lãi mà bị cáo thu của ông T1 vượt quá quy định là 1.023.068.493đ.

Theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự thì tiền do phạm tội mà có và tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội phải được tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước; còn tiền lãi mà bị cáo thu vượt quá quy định của người vay thì bị cáo phải trả lại cho người vay. Theo quy định vừa nêu thì bị cáo nộp lại 1.586.000.000đ tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và 28.931.506,8đ tiền do phạm tội mà có ($1.586.000.000đ + 28.931.506,8đ = 1.614.931.506,8đ$) để sung vào ngân sách Nhà nước; đồng thời, bị cáo phải trả lại cho ông T1 1.023.068.493đ.

Tuy nhiên, phần lớn số tiền bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội đang do ông T1 chiếm giữ; theo lời khai của ông T1 thì ông đã sử dụng một phần tiền vay để trả lãi cho T, đây là tình tiết mới. Do vậy, cần cần trừ khoản tiền 1.023.068.493đ mà bị cáo phải trả lại cho ông T1 vào khoản tiền 1.586.000.000đ mà ông T1 có nghĩa vụ phải nộp lại; đồng thời, buộc bị cáo trực tiếp nộp lại 1.023.068.493đ để sung vào ngân sách Nhà nước. Sau khi cần trừ, thì số tiền ông T1 còn phải nộp lại 562.931.507đ để sung vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ vào các nhận định vừa nêu, cần buộc bị cáo nộp lại 1.052.000.000đ (làm tròn) ($1.023.068.493đ + 28.931.506,8đ$) và buộc ông T1 nộp lại 562.931.507đ để sung vào ngân sách Nhà nước.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 nộp lại 1.600.000.000đ và buộc bị cáo T nộp lại 228.931.506,8đ (200.000.000đ + 28.931.506,8đ) để sung vào ngân sách Nhà nước; đồng thời, buộc bị cáo T phải trả cho ông T1 1.023.068.493đ là gây bất lợi cho ông T1 và bị cáo.

Do vậy, căn cứ Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung áp dụng các biện pháp tư pháp theo hướng nhận định như đã nêu.

[5]. Trong vụ án này, bị cáo có hành vi phạm tội 02 lần trở lên nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” là không đúng quy định, cần rút kinh nghiệm.

[6]. Các nhận định đã nêu cũng là lập luận để không chấp nhận, không chấp nhận ý kiến đề nghị của địa diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7]. Theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do sửa bản án sơ thẩm nên bị cáo và ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; theo nội dung sửa án sơ thẩm, bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự; sửa bản án sơ thẩm 01/2025/HS-ST ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự,

Buộc bị cáo Võ Minh T phải nộp lại 1.052.000.000đ để sung vào Ngân sách Nhà nước;

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải nộp lại 562.931.507đ để sung vào Ngân sách Nhà nước.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0063794 ngày 06/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo Võ Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP .HCM; (3)
- VKSND huyện Củ Chi; (1)
- P. PC27 – CATP; (1)
- Bị cáo; (1)
- Đương sự; (1)
- THA huyện Củ Chi ; (1)
- TAND huyện Củ Chi; (1)
- Công an xã An Nhơn Tây; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ. (22) (9)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Huân